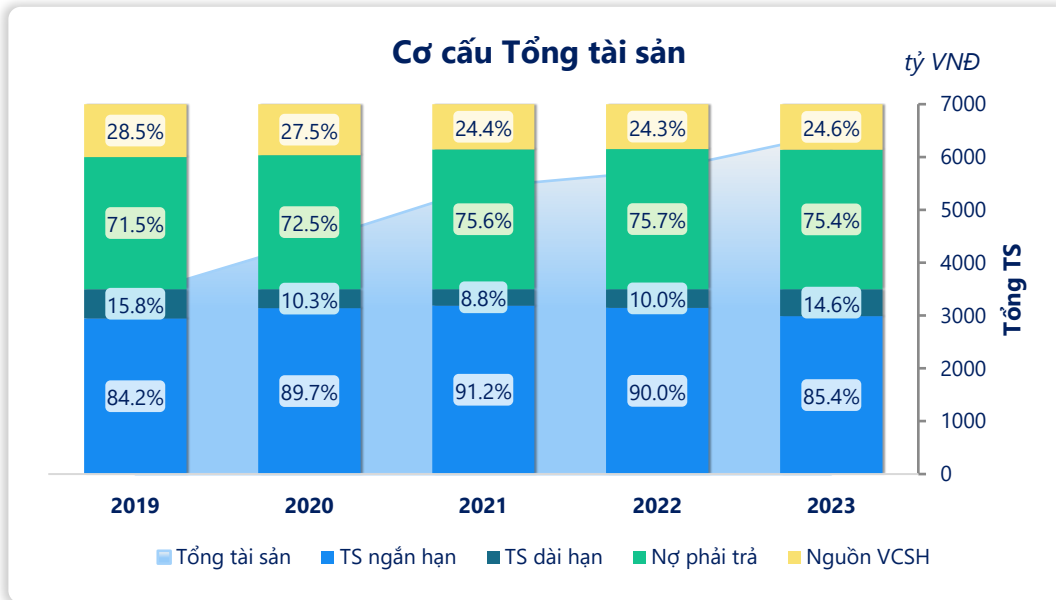
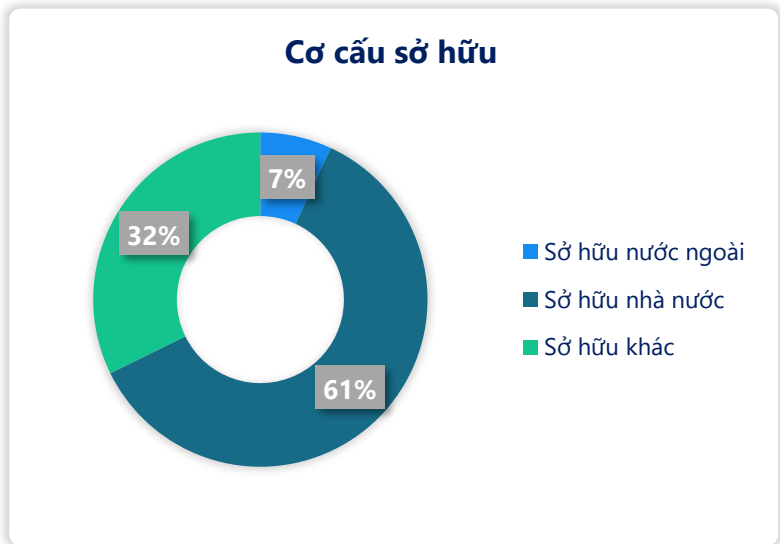


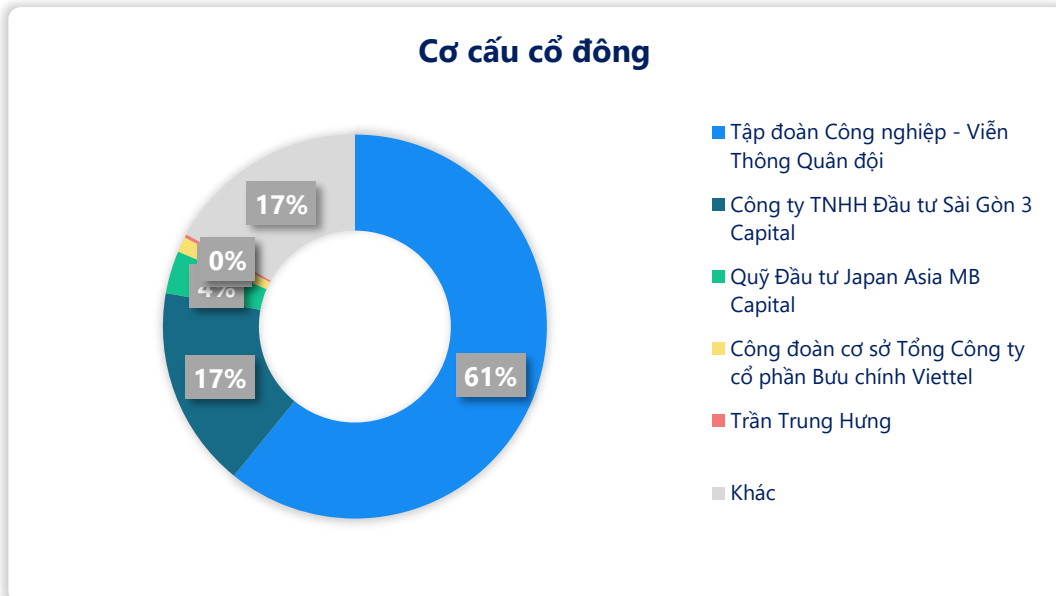
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	56,900			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	56,900			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,215			
SL cổ phiếu LH	121,783,042			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	919,788			
% sở hữu nước ngoài	6.9%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,581			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,929			
P/E	18.2			
EPS	3,122			
	YTD	1T	3T	6T
VTP	121.7%	16.8%	25.1%	51.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **VTP** năm 2023 tăng trưởng **12.3%** so với năm trước, đạt **6,434** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

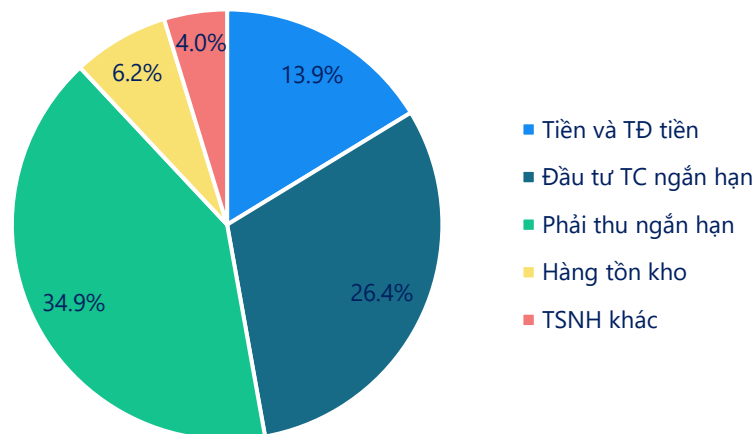
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 32.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 6.92%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội** sở hữu **60.8%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital nắm giữ 17.0% và đứng thứ 3 là Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital nắm giữ 3.60%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

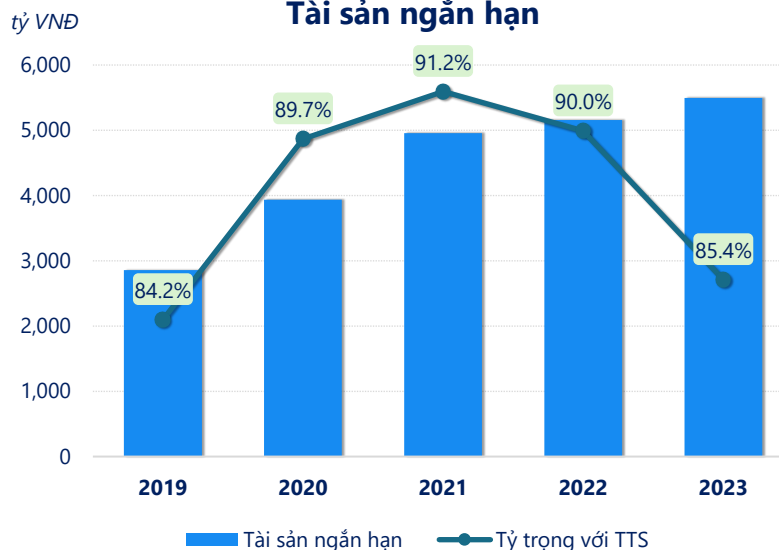


2023

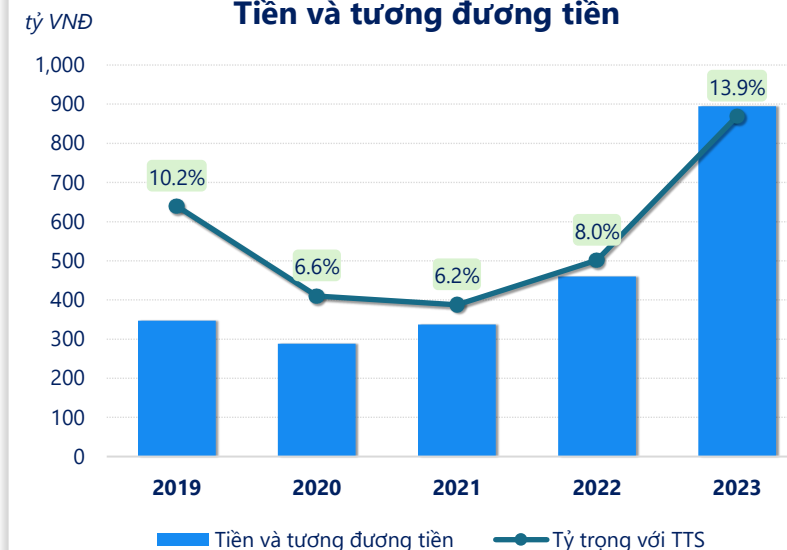
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VTP đạt **5,496** tỷ đồng, tăng trưởng **6.58%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **85.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 26.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

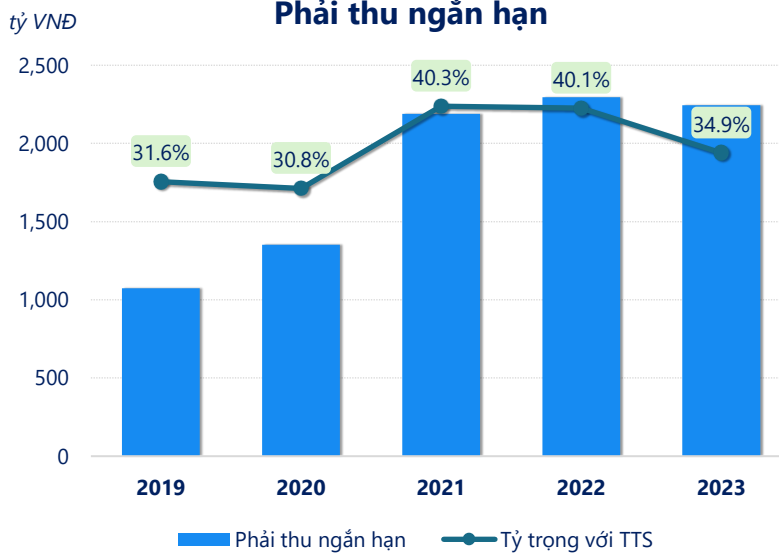
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



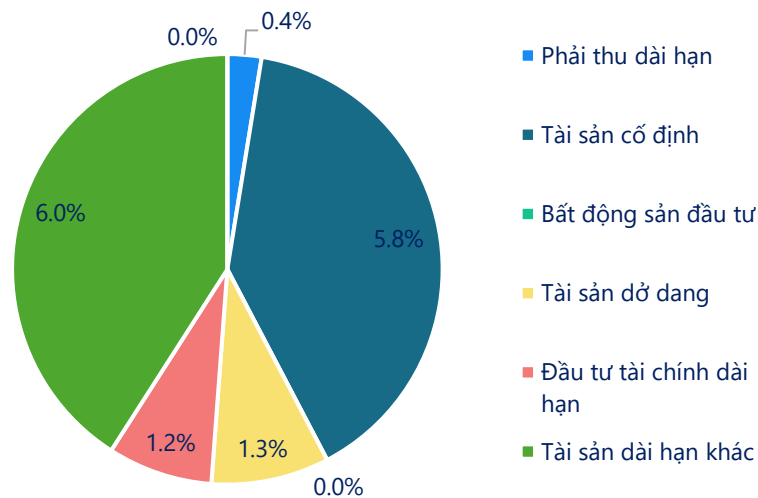
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



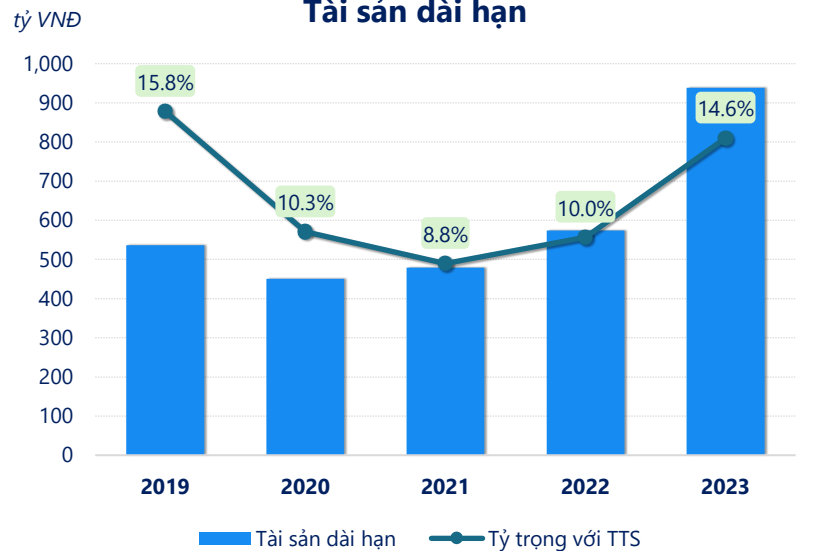
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **63.3%** so với năm trước và đạt **938.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **14.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **5.97%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.80%.

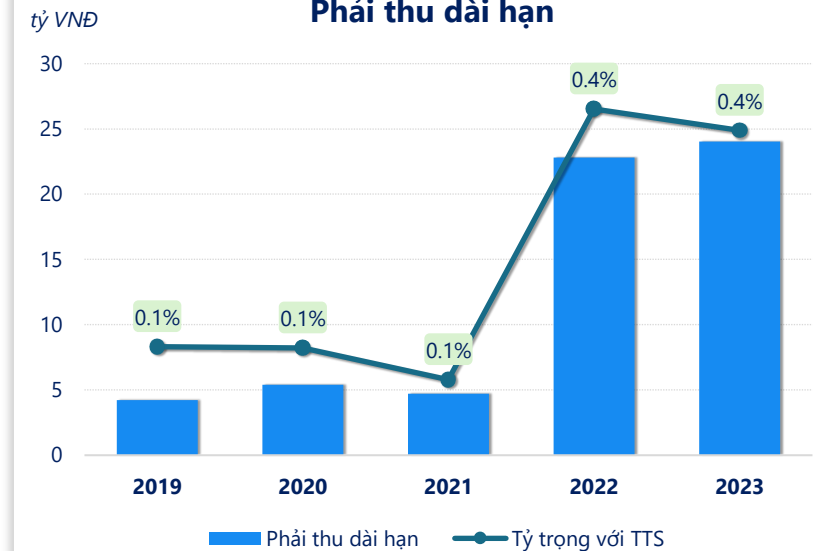
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



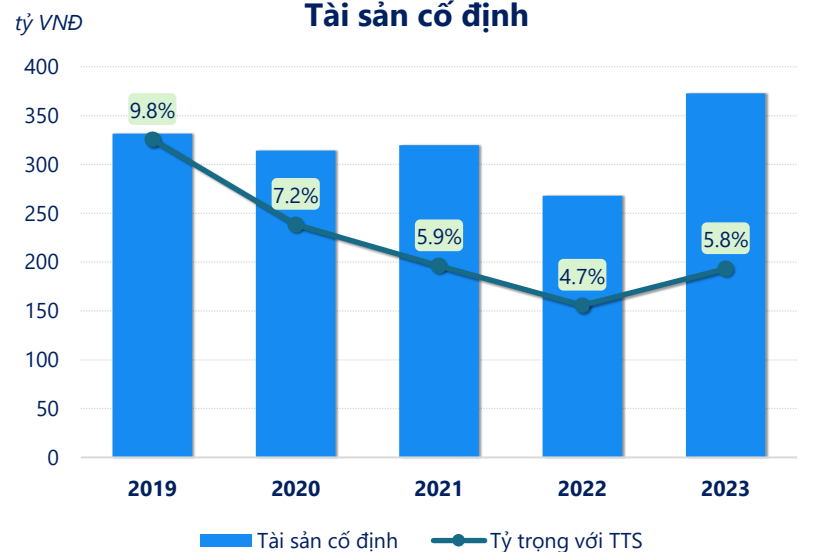
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



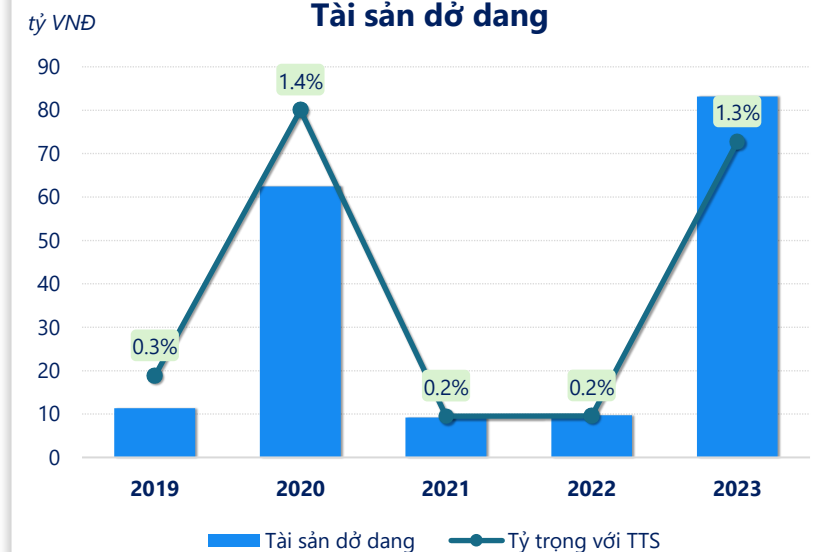
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

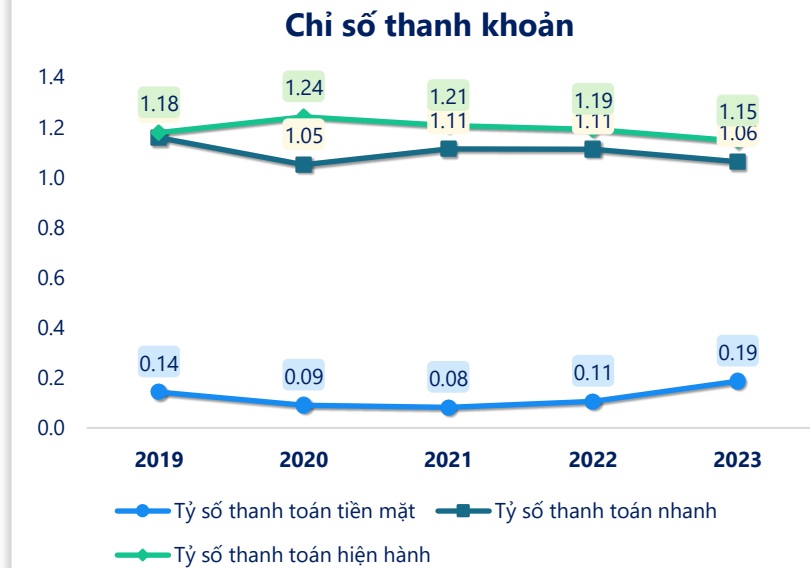
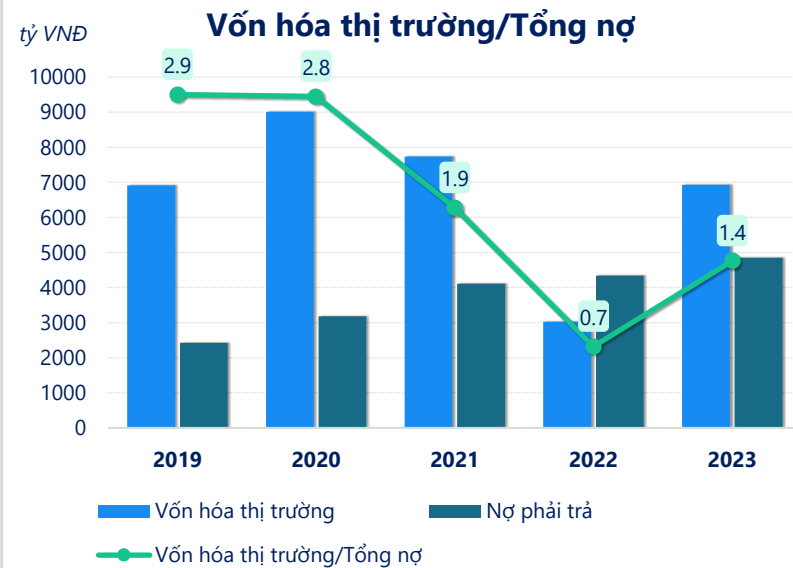
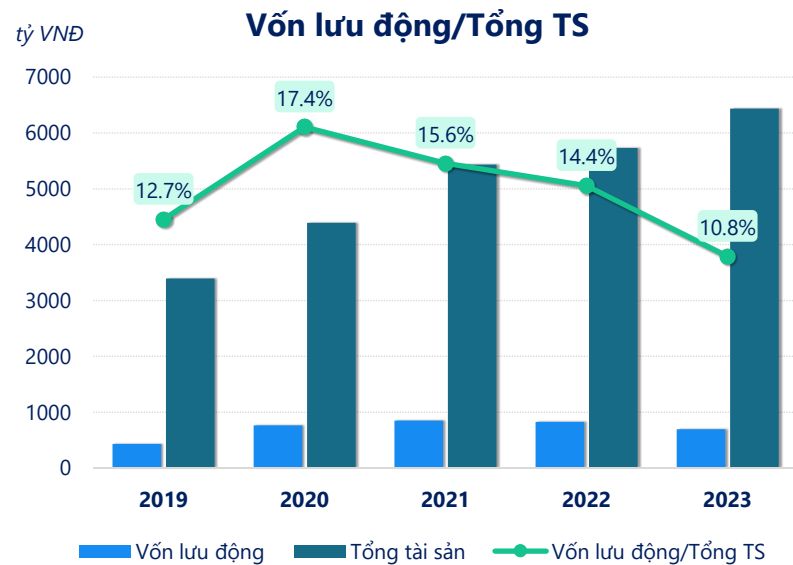
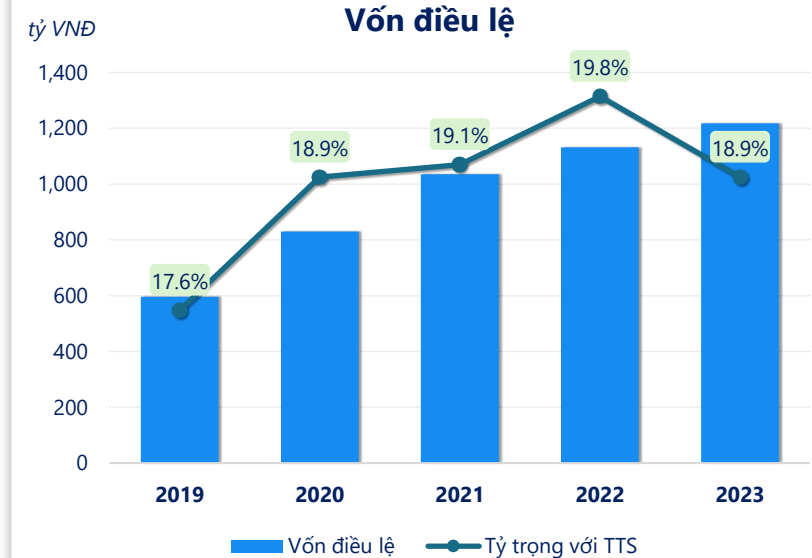
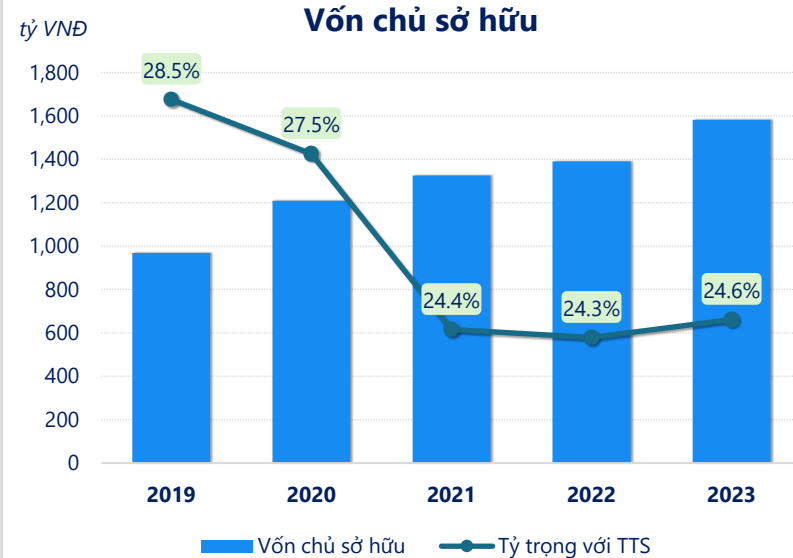
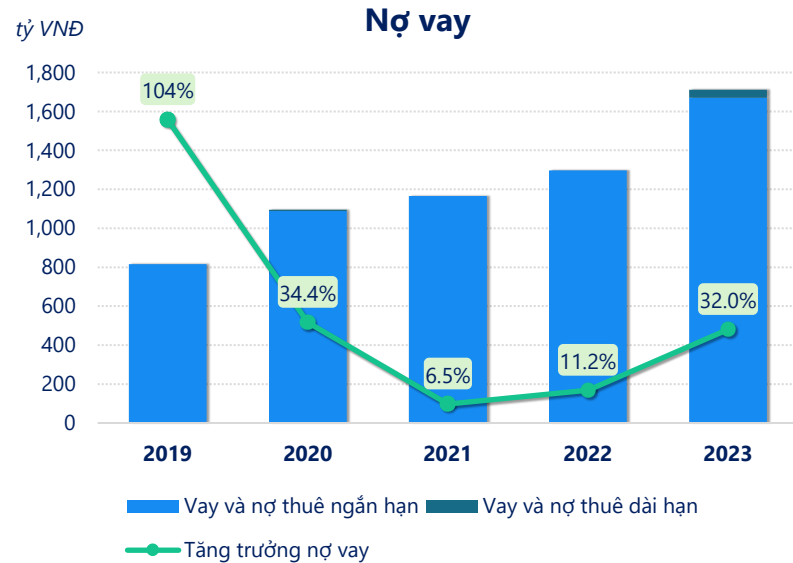


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



<b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> (tỷ VNĐ)	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2023</b>	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2022</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,777</b>	<b>5,731</b>	<b>18.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,809</b>	<b>5,157</b>	<b>12.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	885	460	92.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,708	1,856	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	2,567	2,295	11.8%
Hàng tồn kho	399	342	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	250	204	22.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>968</b>	<b>574</b>	<b>68.6%</b>
Phải thu dài hạn	30.7	22.8	34.6%
Tài sản cố định	391	268	45.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	78.1	9.74	702%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	150	-50.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>394</b>	<b>124</b>	<b>218%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,196</b>	<b>4,341</b>	<b>19.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5,183</b>	<b>4,329</b>	<b>19.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,711	1,297	32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	651	334	95.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.7</b>	<b>12.4</b>	<b>1.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,581</b>	<b>1,390</b>	<b>13.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,581</b>	<b>1,390</b>	<b>13.8%</b>
Vốn điều lệ	1,218	1,132	7.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,812</b>	<b>17,234</b>	<b>21,452</b>	<b>21,629</b>	<b>19,588</b>
Giá vốn hàng bán	7,036	16,536	20,852	20,983	18,707
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>775</b>	<b>699</b>	<b>600</b>	<b>646</b>	<b>881</b>
Doanh thu HĐTC	94.1	98.9	93.9	105	136
Chi phí TC	49.0	54.2	47.8	57.7	65.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>49.0</b>	<b>54.0</b>	<b>47.6</b>	<b>55.6</b>	<b>63.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	48.6	21.5	38.7	39.1	51.5
Chi phí QLDN	285	248	242	337	417
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>487</b>	<b>474</b>	<b>365</b>	<b>317</b>	<b>482</b>
Lợi nhuận khác	-9.41	6.39	5.63	6.16	-3.86
<b>LN trước thuế</b>	<b>477</b>	<b>480</b>	<b>371</b>	<b>323</b>	<b>478</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>380</b>	<b>383</b>	<b>296</b>	<b>257</b>	<b>380</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>380</b>	<b>383</b>	<b>296</b>	<b>257</b>	<b>380</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.2	-97.8	431	90.0	177
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-428	-154	-359	55.8	-27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	387	192	-51.8	-22.7	285
Tiền đầu kỳ	411	347	317	337	460
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-63.6</b>	<b>-59.2</b>	<b>20.0</b>	<b>123</b>	<b>435</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	-0.51	0.76
Tiền cuối kỳ	347	288	337	460	895